

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NGÔN NGỮ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

GS.TS Trần Trí Dõi
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

Abstract

Ensure the "unity in culture diversity" of the country is the requirement of sustainable development, especially for the ethnic minorities of Vietnam. Vietnam is a country of many ethnics, multi-cultures. Each of the 53 ethnic minorities has played their important contribution to enrich Vietnam culture.

At present, the circumstances of language minorities in Vietnam have been different than that before. The social function of ethnic language has been changed by these social impacts. In such a context, the language policy for ethnic groups should be adjusted to suit the objective reality.

In my opinion, language education policies in ethnic minorities in Vietnam have noticed the change-correlation function between the Vietnamese and mother tongue languages, among mother tongue languages of ethnic groups, among the Vietnamese, the among mother tongue languages and foreign language. Accordingly, in language education policy, for ethnic groups, the Vietnamese (formal language) should be positioned as the second mother tongue.

Therefore, language education in the area of ethnic groups must be adjusted to meet the objectives of sustainable development in Vietnam.

1. Là một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ, Việt Nam luôn luôn nhận thấy những ích lợi to lớn trong hoạt động giáo dục ngôn ngữ để phát triển bền vững đất nước. Chính lợi ích này cũng đã được UNESCO xác nhận và ghi nhận trong nhiều văn kiện khác nhau của mình [UNESCO (2006)] khi phân tích về tác động của môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hoá đối với sự phát triển bền vững của các nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, cho đến hiện nay chính sách và pháp luật của Nhà nước cũng đã chỉ ra rằng là một quốc gia đa dân tộc, nhất thiết phải tiến hành tốt việc giáo dục *tiếng Việt* cho đồng bào dân tộc [T.T.Dõi (2003)]. Do chỗ chính sách của Nhà nước Việt Nam xác định đối với đồng bào dân tộc thiểu số, *tiếng Việt* là *ngôn ngữ quốc gia* (tức *tiếng phổ thông*) nên về bản chất nó được ứng xử như là *ngôn ngữ thứ hai* (second language). Ngoài ra, bên cạnh việc giáo dục *tiếng Việt*, đồng bào dân tộc thiểu số còn có quyền thực hiện việc giáo dục tiếng mẹ đẻ, thứ tiếng được coi là

ngôn ngữ thứ nhất (first language) của mình. Như vậy, theo chính sách đó chính quyền và xã hội có trách nhiệm đồng thời thực hiện việc giáo dục cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho người dân tộc. Và ở một phía khác, mỗi công dân là người dân tộc có nghĩa vụ và quyền lợi trong việc thụ hưởng giáo dục cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của họ. Trong thực tế, từ khi thành lập Nhà nước (1945) và thống nhất Tổ quốc (1975) đến nay, chính sách đó là nhất quán và về cơ bản nó xuất phát và phù hợp với hoàn cảnh xã hội các dân tộc thiểu số của Việt Nam trong những năm trước đây.

2.1. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, tình hình xã hội tác động tới ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đã có những thay đổi đáng kể. Trước hết, đó là tình trạng di dân tự do và di dân có kế hoạch của nhiều dân tộc thiểu số. Sự di dân này làm cho bức tranh ngôn ngữ đan xen được xác lập từ trước có những thay đổi quan trọng. Chẳng hạn, nếu như trước đây về đại thể ở vùng Tây Nguyên không có cư dân các dân tộc thiểu số thuộc nhóm Tày Thái cư trú thì hiện nay cư dân thuộc nhóm người này đã cư trú đan xen với người bản địa thuộc các ngôn ngữ Môn - Khmer và Nam Đảo. Hay như ở Tây Bắc, việc di dân có kế hoạch của lòng hồ thủy điện Sơn La chẳng hạn là nhân tố xã hội làm thay đổi nơi cư trú của những cư dân Thái Trắng ở Quỳnh Nhai đến nhiều vùng khác nhau v.v. Như đã nói, sự thay đổi như vậy khiến cho “màu sắc” đan xen ngôn ngữ có ít nhiều thay đổi. Và sự thay đổi ấy dẫn đến sự thay đổi về phạm vi giao tiếp của những ngôn ngữ vốn trước đây có chức năng “là công cụ giao tiếp vùng”. Bù đắp cho sự thay đổi này, người dân tộc thiểu số cần đến tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung cho các dân tộc khác nhau.

Cùng với việc di dân là tình trạng nhiều vùng lãnh thổ trước đây thuần túy là vùng dân tộc thiểu số nay đã từng bước được đô thị hoá. Chính điều này cũng đã tạo ra những thay đổi quan trọng về tính chất thành phần cư dân ở những địa bàn dân tộc thiểu số vốn đã từng là thuần nhất dân tộc thiểu số. Khi một địa bàn dân tộc thiểu số được đô thị hóa, vì thành phần cư dân của địa bàn ấy cũng như ở những vùng chung quanh có sự thay đổi nên phạm vi hay môi trường giao tiếp của tiếng mẹ đẻ các dân tộc thuộc đô thị cũng thay đổi theo hướng bị thu hẹp. Thêm vào đó, đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội cũng sẽ thay đổi. Trong một điều kiện như vậy, sự thay đổi về chức năng giao tiếp của tiếng mẹ đẻ các dân tộc thiểu số, của ngôn ngữ vùng và của tiếng phổ thông cũng sẽ thay đổi. Sự thay đổi này sẽ theo hướng tiếng Việt được

từng bước mở rộng phạm vi giao tiếp của mình hơn trong đời sống xã hội các dân tộc thiểu số.

Và sau đó nữa, nền kinh tế thị trường hiện nay cũng đang tạo ra một bộ phận nhất định những cư dân vốn là người dân tộc thiểu số đã tiếp cận với một đời sống tinh thần mới, khác với truyền thống, không được chuyển tải bằng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số. Bộ phận cư dân dân tộc tiếp cận với đời sống “hiện đại” này so với toàn bộ cộng đồng tuy không nhiều nhưng ảnh hưởng hay tác động của họ đến việc sử dụng ngôn ngữ là không hề không nhỏ. Bộ phận cư dân nói trên không chỉ nhận thấy lợi ích “kinh tế” khi sử dụng tiếng Việt mà thậm chí họ còn có được lợi ích ấy từ những ngoại ngữ thông dụng của thế giới. Chính điều vừa nói ấy chi phối thái độ sử dụng ngôn ngữ của họ và lâu dần nó sẽ góp phần chi phối thái độ sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người dân tộc thiểu số mà họ là những thành viên.

Trong một tình hình xã hội thay đổi như vậy, chúng tôi đồng ý với sự phân tích mà Nguyễn Văn Khang nêu ra về sự tương tác chức năng xã hội giữa tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số, giữa tiếng các dân tộc thiểu số khác nhau với nhau và giữa tiếng các dân tộc thiểu số và phương ngữ của nó [N.V. Khang (2010)]. Sự tương tác ở đây đã và sẽ có những thay đổi quan trọng. Theo những kết quả nghiên cứu mà chúng tôi hiện có, có lẽ chúng ta cần định vị lại vị thế của tiếng Việt đối với đời sống các dân tộc thiểu số. Chính sách giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam trước đây dường như mặc nhiên coi *tiếng mẹ đẻ* của các dân tộc là ngôn ngữ thứ nhất (first language) còn tiếng *tiếng Việt* (hay *tiếng phổ thông*) với tư cách là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam là ngôn ngữ thứ hai (second language) hình như không còn phù hợp với thực tế xã hội nữa. Vì thế, trong hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số, nếu không có sự điều chỉnh lại vị thế của tiếng Việt, chúng ta sẽ làm mất đi vai trò đặc biệt quan trọng của nó trong phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói riêng và phát triển bền vững quốc gia đa dân tộc nói chung.

2.2. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi [T.T.Đôi (2004), (2006), (2008a), (2008b), (2008c) (2009a), (2009b)] trong hơn hai mươi năm qua về giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam, quả thật tiếng phổ thông đã có một vị thế đặc biệt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của người dân tộc thiểu số. Lý do là, chính tiếng Việt (tức *tiếng phổ thông*) ngày càng trở nên là phương tiện giao tiếp chung

cho mọi công dân của những dân tộc khác nhau trong một quốc gia đa dân tộc. Nó cũng là công cụ đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội của công dân các dân tộc thiểu số một cách tốt nhất. Cho nên chỉ khi nào mỗi công dân của một quốc gia đa dân tộc như ở Việt Nam sử dụng tốt tiếng Việt, khi ấy công dân đó mới có cơ hội bình đẳng thực sự trong xã hội đa dân tộc: bình đẳng trong giao tiếp giữa các cộng đồng, bình đẳng trong điều kiện nắm bắt kiến thức hiện đại để phát triển, bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, từ đó mới bình đẳng trong cơ hội phát triển kinh tế - xã hội của mỗi cá nhân và cả cộng đồng dân tộc.

Để chứng minh cho sự thay đổi quan trọng này, chúng ta có thể lấy số liệu về *nhu cầu* (need) hay *sự thích ứng* (adaptability) về tiếp nhận giáo dục tiếng Việt của nhiều dân tộc thiểu số các tỉnh phía bắc Việt Nam làm ví dụ để phân tích về sự thay đổi chức năng và phạm vi giao tiếp của nó. Theo kết quả trả lời phỏng vấn của chúng tôi tại ba tỉnh có người dân tộc thiểu số là Nghệ An, Sơn La và Tuyên Quang, thái độ tiếp nhận giáo dục tiếng Việt của cộng đồng cư dân này là như sau:

+ Trước hết là vùng dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An. Ở nơi đây, có các dân tộc Thái, Mông, Khơ Mú, Thổ v.v cư trú đan xen. Với số lượng 2171 người được phỏng vấn về nhu cầu thụ hưởng giáo dục tiếng mẹ đẻ và mục đích thụ hưởng, câu trả lời là như sau [T.T. Dõi (2004), 172-174]:

Dân tộc	Cần học TV		Để giao tiếp		Để phát triển	
	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Thái	1947/1952	99,74%	1271	65,27%	1390	71,39%
Mông	140/141	99,29%	137	97,85%	140	100%
Khơ Mú	49/49	100%	49	100%	43	87,75%
Dân tộc khác	29/29	100%	15	51,72%	16	55,17%
	2165/2171	99,72%	1472	67,99%	1589	73,39

+ Đối với địa bàn thuần dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La, nơi có các dân tộc Thái, Mông, Dao, Mường, Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha, Tày v.v cư trú, với 2445 người được phỏng vấn về nhu cầu thụ hưởng giáo dục tiếng Việt, câu trả lời mà chúng tôi nhận được là như sau [T.T. Dõi (2004), 176-179]:

Dân tộc	Cần học TV		Để giao tiếp		Để phát triển	
	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Thái	1499/1513	99,07%	864	57,63%	924	61,64%
Mông	360/375	96,00%	230	63,89%	224	62,22%
Dao	200/200	100%	95	47,50%	128	64,00%
Mường	236/237	99,57%	124	52,54%	155	65,67%
Dân tộc khác	116/120	96,99%	82	70,68%	74	63,79%
	2411/2445	98,60%	1395	57,63%	1505	62,39%

+ Còn ở địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cũng là địa bàn thuần dân tộc, nơi có các cư dân Tày, Dao, Cao Lan, Nùng, Mông, Hoa v.v cư trú, với 1749 người được phỏng vấn về nhu cầu thụ hưởng giáo dục tiếng Việt, câu trả lời chúng tôi nhận được là như sau [T.T. Dõi (2004), 181-184]:

Dân tộc	Cần học TV		Để giao tiếp		Để phát triển	
	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số người</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Tày	993/999	99,39%	799	80,46%	715	72,00%
Dao	441/450	98,00%	344	78,00%	284	64,40%
Cao Lan	145/150	99,33%	101	67,78%	76	51,00%
Nùng	85/85	100%	74	87,05%	70	82,35%
Hoa	22/23	95,65%	16	94,11%	14	88,88%
Mông	17/17	100%	19	86,36%	13	59,10%
Dân tộc khác	25/25	100%	24	96,00%	24	96,00%
	1732/1749	99,02%	1377	79,50%	1196	69,05%

Rõ ràng, những con số nói trên cho thấy đối với những người được phỏng vấn thuộc đa số các dân tộc thiểu số ở phía bắc, tuy mức độ ở mỗi dân tộc là khác nhau nhưng hầu hết họ đều cho biết *cần phải học tiếng Việt* (99,11%). Hơn nữa, về cơ bản, họ thể mục đích để học tiếng Việt là rõ ràng: học để *giao tiếp cộng đồng* (67,04%) và học để dùng tiếng Việt *phục vụ cho sự phát triển* (68,10%). Đó là một thực tế khách quan cần được chú ý khi hoạch định chính sách.

2.3. Không chỉ là những dân tộc ở phía bắc. Theo những nghiên cứu nhiều năm gần đây của một số đồng nghiệp ([N.V.Khang (2009)], [M.V.Mô (2000)]) ở một môi trường khác thuộc phía nam đất nước, một vài dân tộc được phỏng vấn cũng thể hiện tình trạng tương tự.

Chẳng hạn, theo kết luận khảo sát về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Chăm, chúng ta thấy ở nhiều môi trường giao tiếp khác nhau việc sử dụng tiếng Chăm đã thay đổi. Chẳng hạn, lẽ ra người ta chỉ thuần sử dụng tiếng Chăm trong giao tiếp ở gia đình, hướng dẫn con học bài, sinh hoạt văn hóa cộng đồng v.v. Nhưng ở những môi trường giao tiếp này, bên cạnh việc dùng tiếng mẹ đẻ là tiếng Chăm, người dân còn thường xuyên dùng tiếng Việt. Nhóm nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Chăm cho biết cả ba nhóm Chăm ở Nam Bộ, nam Trung Bộ và trung Trung Bộ đều có khả năng này. Nói một cách tổng quát, “khả năng song ngữ Chăm - Việt của người Chăm là khá tốt” [N.V.Khang (2009), 34].

Hay như khi phân tích tình hình sử dụng ngôn ngữ và vai trò của tiếng Việt ở địa bàn dân tộc thiểu số Đak Lak (một địa bàn thuộc vùng Tây Nguyên có 37 dân tộc khác nhau như Gia Rai, Êđê, Bana v.v cư trú), Mai Văn Mô nhận thấy “*Nó (tiếng Việt) có đủ khả năng bù vào những khuyết thiếu mà tiếng mẹ đẻ của người DTTS chưa thể đảm nhận được, nhằm giúp cho cộng đồng các DTTS trên địa bàn có điều kiện để nhận thức tốt hơn về thế giới, ...những vấn đề về khoa học, kỹ thuật*” [M.V.Mô (2000), 22-23]. Sự nhận thức này của tác giả là xuất phát từ việc khảo sát vai trò sử dụng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số nơi đây. Cả trong giao tiếp liên cộng đồng, cả trong vai trò là ngôn ngữ chuyển tải các tri thức khoa học kỹ thuật, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên khó đáp ứng yêu cầu của cộng đồng người nơi đây. Chỉ có tiếng Việt mới đáp ứng được nhu cầu phát triển của cư dân các dân tộc thiểu số.

3.1. Tuy nhiên, khi nhấn mạnh vai trò giáo dục *tiếng Việt* cho đồng bào dân tộc, không có nghĩa là chúng tôi không thấy vai trò của tiếng mẹ đẻ các dân tộc thiểu số. Từ khi xây dựng nước Việt Nam mới, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta đặc biệt coi trọng nhiệm vụ giáo dục *tiếng mẹ đẻ* cho người dân tộc [T.T.Dõi (2003)]. Trong các văn kiện chính thức của mình về vấn đề này, Nhà nước luôn luôn kiên trì đặt vấn đề đồng bào dân tộc thiểu số phải được giáo dục tiếng mẹ đẻ theo như cầu của họ và trách nhiệm của chính quyền nhân dân là phải đáp ứng nhu cầu

ấy. Chỉ có như vậy, một quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá mới đủ điều kiện đảm bảo cho quốc gia phát triển bền vững trong xu thế hội nhập của toàn thế giới.

Liên quan đến vấn đề này, những nghiên cứu đã có của chúng tôi cũng đã đặt ra vấn đề về thái độ của người dân tộc, đánh giá ích lợi xã hội của việc người dân tộc thụ hưởng giáo dục tiếng mẹ đẻ của họ. Chúng tôi và nhiều đồng nghiệp khác nhận thấy rằng trong một quốc gia đa dân tộc như ở Việt Nam, nếu như tiếng Việt *có chức năng trước hết là ngôn ngữ phát triển thì tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số có giá trị đầu tiên là công cụ duy trì bản sắc của từng dân tộc* [T.T.Đôi (2008)]. Điều này được khẳng định rất rõ khi chúng ta tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người dân tộc. Đối với họ nếu một dân tộc nào đó không duy trì được tiếng mẹ đẻ của mình, chắc chắn những vấn đề liên quan đến bản sắc văn hoá dân tộc ấy theo thời gian, không chóng thì chầy, sẽ bị mai một hoặc hoà đồng với dân tộc khác.

3.2. Trong một tình hình như vậy, chúng tôi thấy cần thiết phải nhấn mạnh vai trò là “ngôn ngữ phát triển” đối với ngôn ngữ quốc gia (mà ở đây là tiếng Việt) và vai trò là “ngôn ngữ lưu giữ bản sắc văn hoá dân tộc” của tiếng mẹ đẻ đồng bào dân tộc thiểu số. Và cũng chính vì sự phân bố chức năng ấy cũng như sự điều chỉnh trong môi trường giao tiếp đã phân tích ở trên, trong một quốc gia đa dân tộc như ở Việt Nam chúng ta, nếu chỉ thuần túy coi tiếng Việt là *ngôn ngữ thứ hai* (second language) của các dân tộc thiểu số, nhất mạnh tiếng mẹ đẻ là *ngôn ngữ thứ nhất* (first language) chúng ta đã bỏ qua sự thay đổi xã hội tác động đến chức năng của ngôn ngữ. Và từ đó chúng ta không đáp ứng nhu cầu thụ hưởng giáo dục tiếng Việt đúng như người dân tộc cần có. Lúc ấy tự chúng ta đã tước bỏ đi một phương tiện thực sự có giá trị, thực sự quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội của người dân tộc thiểu số.

4.1. Nêu ra sự cần thiết điều chỉnh vị thế của tiếng Việt trong mối tương quan với tiếng các dân tộc thiểu số là xuất phát từ nhu cầu thực tế trong thực thi chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số.

Về mặt bản chất, khi coi tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai đối với cộng đồng các dân tộc thiểu số, khi ấy việc “thụ hưởng *giáo dục tiếng phổ thông*” của một công dân người dân tộc thiểu số được coi là tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai. Và vì vậy, người ta đã áp dụng lý thuyết dạy “ngôn ngữ thứ hai” rút ra được từ những cảnh huống ngôn ngữ không phải của Việt Nam để thực thi ở địa bàn dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Những “áp dụng thí điểm” đã có khi dạy tiếng Việt cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số đã chứng minh điều đó [Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004)]. Theo cách xử lý này, người ta đã xây dựng “một chương trình rút gọn” vừa về thời gian, vừa về kiến thức tiếng Việt cho học sinh dân tộc so với học sinh người Việt. Hay như người ta cũng đã “ đề xuất thí điểm” người dân tộc học tiếng dân tộc trước, sau đó sẽ học tiếng Việt v.v và v.v. Làm như vậy có vẻ như phù hợp với lý thuyết dạy - học ngôn ngữ *thứ nhất* và *thứ hai* mà chúng ta đã có. Nhưng, có lẽ, cách nhìn nhận ấy đã chưa thật sự tính tới sự tác động của xã hội đến chức năng - phạm vi sử dụng của ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam. - vừa là nghĩa vụ đồng thời vừa là quyền lợi của một công dân người dân tộc thiểu số. Cách nhìn nhận ấy cũng chưa thật sự coi trọng sự thay đổi từng ngày của xã hội ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam.

4.2. Chúng tôi nghĩ rằng, hợp lý hơn cả là nhấn mạnh tính *đồng thời* của cả hai nội dung đã được thể hiện trong chính sách của Nhà nước Việt Nam về hoạt động giáo dục ngôn ngữ ở địa bàn dân tộc thiểu số. Bởi vì, như đã phân tích ở trên, người dân tộc thiểu số của Việt Nam đã và sẽ hưởng được nhiều ích lợi khi nhận thấy tiếng Việt là *tiếng mẹ đẻ thứ hai* (second mother tongue) chứ không phải là *ngôn ngữ thứ hai* (second language). Sự phân bố lại chức năng và phạm vi sử dụng ngôn ngữ do xã hội hiện nay tác động chứng minh cho thực tế đó.

Trong một tình trạng khách quan như vậy, chỉ có *làm thế nào* để người dân tộc thụ hưởng tốt giáo dục tiếng Việt mới thoả mãn nhu cầu là phương tiện giao tiếp chung cho tất cả các dân tộc anh em; cũng chỉ có tiếng Việt mới đáp ứng nhu cầu là công cụ ngôn ngữ để phát triển bình đẳng giữa các dân tộc anh em ở Việt Nam về kinh tế - xã hội và văn hóa. Còn muốn duy trì bản sắc văn hoá của mỗi dân tộc nhằm đảm bảo tính đa dạng văn hoá của cộng đồng dân tộc Việt Nam, chúng ta không thể không đáp ứng nhu cầu bảo toàn và ngày càng phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số.

Đó chính là lý do, là cơ sở để chúng tôi đưa ra khái niệm “tiếng Việt là *tiếng mẹ đẻ thứ hai*” của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nó được xác lập trên cơ sở sự tương tác về chức năng - phạm vi sử dụng của nó với tiếng mẹ đẻ các dân tộc. Nó cũng được xác lập trên cơ sở nhận thức về thái độ ngôn ngữ và nhu cầu ngôn ngữ của người dân tộc. Và sự điều chỉnh vị thế ấy là thuận lợi trong tổ chức giáo dục

ngôn ngữ, phù hợp với những thay đổi xã hội đã và sẽ diễn ra ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Bính *chủ biên* (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Chính sách, chiến lược sử dụng và dạy - học tiếng dân tộc, tiếng Việt cho các dân tộc thiểu số*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, Hà Nội 2004, 107 tr.
3. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 1999 (tái bản 2000), 301 tr.
4. (2003), *Chính sách ngôn ngữ văn hoá dân tộc ở Việt Nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2000, 184 tr.
5. (2004), *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi ba tỉnh phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2004, 286 tr.
6. Trần Trí Dõi - Nguyễn Văn Lộc (2006), *Thực trạng sử dụng ngôn ngữ của một số dân tộc thiểu số và vấn đề đặt ra cho giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường ở Việt Bắc*. Nxb Giáo dục, Hà Nội 2006, 216 tr.
7. (2008a), *Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong tiếp nhận giáo dục ngôn ngữ ở một vài dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Ngôn ngữ 11(234)-2008, tr 10-13.
8. (2008b), *Về một vài đặc điểm trong hoạt động giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Ngôn ngữ & đời sống, 12 (158)-2008, tr 28-32.
9. (2008c), *Về một vài đặc điểm trong hoạch định chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Toạ đàm KHQT “Trao đổi kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu và hoạch định chính sách trong thời kỳ hội nhập”, ĐHKHXH & NV Hà Nội - Quỹ Rosa Luxemburg (CHLB Đức), Hà Nội ngày 5-6 tháng 12 năm 2008, 08 tr A4.
10. (2009a), *Chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Những dấu hiệu bất cập và thử lý giải*, Hội thảo KH “VAI TRÒ CÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH” Đại học KHXH & NV Hà Nội (Việt Nam) - Viện ROSA LUXEMBURG (Đức), Hà Nội, ngày 6-7 tháng 11 năm 2009, 08 tr A4.
11. (2009b), *Thử phân tích những bất cập trong chính sách giáo dục song ngữ ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam*. Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế”, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội ngày 26-27 tháng 11 năm 2009, 06 trang A4.
12. Nanette Gottlieb and Ping Chen (2001), *Language planning and language policy East Asian perspectives*, Curzon Press, 2001.
13. *Hiến pháp Việt Nam* (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 190tr.

14. Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội.
15. (2009), *Khảo sát, nghiên cứu vai trò của tiếng nói và chữ viết Chăm trong đời sống xã hội của người Chăm hiện nay: Thực trạng và kiến nghị đề xuất*, Đề tài NCKH Cấp bộ, Viện Ngôn ngữ học, 284 tr A4.
16. (2010), *Sự tác động của xã hội đối với ngôn ngữ và những vấn đề đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay*, Ngôn ngữ 8 (255) - 2010, tr 12-29.
17. V. Lênin (1998), *Bàn về ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
18. Mai Văn Mô (2000), *Giáo dục tiếng Việt trong hệ thống giáo dục song ngữ cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn Đak Lak-Từ góc nhìn thực tiễn*, Luận văn Thạc sỹ Ngôn ngữ học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
19. Nhiều tác giả (1993), *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số phía Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
20. Nhiều tác giả (1996), *Văn hoá và sự phát triển các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội 1996, 540 trang.
21. Vương Toàn (chủ biên) (2002), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ những năm 90*, Viện Thông tin Khoa học xã hội xuất bản, Hà Nội, 240 tr.
22. Hoàng Tuệ (1996), *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1996, 379 tr.
23. UNESCO (2006), *Giáo dục trong một thế giới đa ngữ*. Tài liệu về quan điểm giáo dục của UNESCO. Bản tiếng Việt 1.2006, 38 tr.
24. Ủy ban dân tộc và miền núi (2000), *Hệ thống các văn bản chính sách dân tộc và miền núi Tập III về kinh tế - xã hội*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 2000, 312 tr.